CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY VĨNH PHÚC

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY VĨNH PHÚC
DN: C=VN, S=Vĩnh Phúc, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY VĨNH PHÚC, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2500395568
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024-05-31 16:41:02

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY VĨNH PHÚC

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Dệt may Vĩnh Phúc (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Dệt may Vĩnh Phúc (sau đây gọi tắt là "Công ty"), trước đây là Công ty TNHH MTV G.Home, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500395568 ngày 20 tháng 04 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Công ty thực hiện chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV sang Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 04 ngày 18 tháng 4 năm 2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 ngày 25 tháng 7 năm 2018.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là: 144.000.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi bốn tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: 411 Đường Hai Bà Trưng, Phường Hùng Vương, Thành phố Phúc Yên, Vĩnh Phúc.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Hách	Chủ tịch
Ông Nguyễn Sinh Quyền	Thành viên
Bà Trần Thị Kiều Nga	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Viện	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Trung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Hách	Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hách - Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 2500395568 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY VĨNH PHÚC
H. BÌNH XUYÊN - T. VĨNH PHÚC

Ông Nguyễn Hách
Tổng Giám đốc
Vĩnh Phúc, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Số: 2301/2024/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY VĨNH PHÚC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Dệt may Vĩnh Phúc (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2024, từ trang 05 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Chúng tôi không thực hiện được các thủ tục kiểm toán cần thiết để thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về số dư các khoản tiền mặt, công nợ phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định với tổng số tiền tại ngày 31/12/2022 là 93.011.785.004 đồng (tại ngày 31/12/2021 là 93.192.165.004 đồng), và số dư các khoản công nợ phải trả và các khoản vay nợ với tổng số tiền tại ngày 31/12/2022 là 231.352.846.548 đồng (tại ngày 31/12/2021 là 216.426.745.704 đồng). Theo đó, chúng tôi không thể xác định được các số liệu cần thiết phải điều chỉnh liên quan đến các khoản mục này cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục có liên quan khác trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Như trình bày tại Thuyết minh mục 2.2 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, giả định hoạt động liên tục, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng Nợ ngắn hạn đã vượt Tài sản ngắn hạn với số tiền là: 138.174.805.084 đồng, số dư Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 16.938.777.378 đồng đã tồn tại nhiều năm không có khả năng chi trả và lỗ lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 vượt quá vốn chủ sở hữu là 136.138.032.521 đồng. Ngoài ra, trong năm công ty không có hoạt động kinh doanh nào mang lại dòng tiền để thanh toán các khoản nợ đã đến hạn trả. Các vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu Báo cáo tài chính của Công ty kèm theo được lập với giả định hoạt động liên tục có phù hợp hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính đính kèm.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và công ty kiểm toán độc lập khác. Kiểm toán viên đã từ chối đưa ra ý kiến đối với Báo cáo tài chính này vào ngày 28 tháng 11 năm 2022.

M.S.D.N: 0106299213 - C.T.N.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TRẦN THÀNH TRUNG
Phó Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 4427-2021-283-1

NGUYỄN ĐỨC HƯNG
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 2337-2023-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**93.178.041.464**	**93.345.443.254**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**170.768.998**	**352.570.788**
1.	Tiền	111	4.1	170.768.998	352.570.788
II.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**23.197.216.570**	**23.197.216.570**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	131.582.690.544	131.582.690.544
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	64.180.635.158	64.180.635.158
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	2.432.036.451	2.432.036.451
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(174.998.145.583)	(174.998.145.583)
III.	**Hàng tồn kho**	**140**	**4.6**	**69.793.655.896**	**69.793.655.896**
1.	Hàng tồn kho	141		69.793.655.896	69.793.655.896
IV.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**16.400.000**	**2.000.000**
1.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.400.000	2.000.000
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**2.036.772.563**	**2.096.839.576**
I.	**Tài sản cố định**	**220**		**-**	**-**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	-	-
	- Nguyên giá	*222*		*3.088.394.899*	*3.088.394.899*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(3.088.394.899)*	*(3.088.394.899)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	4.9	-	-
	- Nguyên giá	*228*		*48.554.000*	*48.554.000*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(48.554.000)*	*(48.554.000)*
II.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**2.036.772.563**	**2.096.839.576**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	2.036.772.563	2.096.839.576
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**95.214.814.027**	**95.442.282.830**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**231.352.846.548**	**216.426.745.704**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**231.352.846.548**	**216.426.745.704**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	10.597.108.131	10.582.708.131
2.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	16.938.777.378	16.938.777.378
3.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.12	99.945.651.794	85.033.950.950
4.	Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	3.009.328.336	3.009.328.336
5.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	99.686.717.822	99.686.717.822
6.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.175.263.087	1.175.263.087
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**(136.138.032.521)**	**(120.984.462.874)**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**(136.138.032.521)**	**(120.984.462.874)**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		144.000.000.000	144.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*144.000.000.000*	*144.000.000.000*
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		2.022.505.637	2.022.505.637
3.	Lỗ lũy kế	421		(282.160.538.158)	(267.006.968.511)
	- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*(267.006.968.511)*	*(259.373.485.171)*
	- Lỗ năm nay	*421b*		*(15.153.569.647)*	*(7.633.483.340)*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**95.214.814.027**	**95.442.282.830**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thương Huyền	Nguyễn Thị Thương Huyền	Nguyễn Hách

Vĩnh Phúc, ngày 28 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**		-	-
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		-	-
4.	Giá vốn hàng bán	11		-	-
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		-	-
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.1	426.956	477.229
7.	Chi phí tài chính	22	5.2	14.911.700.844	15.191.391.590
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*14.911.700.844*	*15.191.391.590*
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.3	182.703.246	(6.736.954.445)
10.	**(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}**	**30**		**(15.093.977.134)**	**(8.453.959.916)**
11.	Thu nhập khác	31	5.4	-	1.029.572.113
12.	Chi phí khác	32	5.5	59.592.513	209.095.537
13.	**Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)**	**40**		**(59.592.513)**	**820.476.576**
14.	**(Lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**(15.153.569.647)**	**(7.633.483.340)**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.6	-	
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
17.	**(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**(15.153.569.647)**	**(7.633.483.340)**
18.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**71**	5.7	(1.052)	(530)

Nguyễn Thị Hương Huyền	**Nguyễn Thị Hương Huyền**	**Nguyễn Hách**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Vĩnh Phúc, ngày 28 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(theo phương pháp trực tiếp)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**				
1.	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		-	10.182.598.906
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(180.000.000)	(12.846.199.636)
3.	Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(2.228.746)	(250.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(182.228.746)***	***(2.913.600.730)***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG**				
1.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	5.249.560.000
2.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		426.956	477.229
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***426.956***	***5.250.037.229***
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
1.	Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(2.542.893.122)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***-***	***(2.542.893.122)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**		**(181.801.790)**	**(206.456.623)**
	Tiền đầu năm	**60**		**352.570.788**	**559.027.411**
	Tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**		**170.768.998**	**352.570.788**

Nguyễn Thị Hương Huyền	**Nguyễn Thị Hương Huyền**	**Nguyễn Hách**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Vĩnh Phúc, ngày 28 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Dệt may Vĩnh Phúc (sau đây gọi tắt là "Công ty"), trước đây là Công ty TNHH MTV G. Home, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500395568 ngày 20 tháng 04 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Công ty thực hiện chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV sang Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 04 ngày 18 tháng 4 năm 2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 ngày 25 tháng 7 năm 2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là: 144.000.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi bốn tỷ đồng). Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/CP.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 411 Đường Hai Bà Trưng, Phường Hùng Vương, Thành phố Phúc Yên, Vĩnh Phúc.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là Sản xuất và Dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:
- Sản xuất bông tấm, chần vi tính;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục), sản xuất đệm;
- Mua bán hàng may mặc, mua bán phụ liệu may mặc;
- Gia công hàng may mặc.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng Nợ ngắn hạn đã vượt Tài sản ngắn hạn với số tiền là: 138.174.805.084 đồng, số dư Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 16.938.777.378 đồng đã tồn tại nhiều năm không có khả năng chi trả và lỗ lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 vượt quá vốn chủ sở hữu là 136.138.032.521 đồng. Trong năm, công ty không phát sinh hoạt động kinh doanh nào mang lại dòng tiền để thanh toán các khoản nợ đã đến hạn trả. Ban Tổng Giám đốc công ty vẫn tiếp tục duy trì hiện trạng công ty và lập báo cáo tài chính trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

3.3. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tại ngày 31/12/2022, Công ty chưa xác định giá trị thuần của hàng tồn kho để trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	06 - 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm

3.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 10 năm.

3.7. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ,

tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.9. Vay tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

3.13. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Tiền mặt	20.912.538	201.292.538
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	149.856.460	151.278.250
	170.768.998	**352.570.788**

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Công ty CP Thương mại và Du lịch Lan Vinh	35.420.628.607	35.420.628.607
Công ty CP Bông Golden Vtex Hà Nội	8.094.397.650	8.094.397.650
Công ty TNHH MTV đệm và nội thất G.Home	18.310.892.850	18.310.892.850
Công ty CP Tập đoàn G.Home	13.866.536.066	13.866.536.066
Bùi Thị Lan Hương	10.459.109.465	10.459.109.465
Công ty CP Quốc tế Everhome	14.245.685.892	14.245.685.892
	31.185.440.014	31.185.440.014
	131.582.690.544	**131.582.690.544**
Phải thu khách hàng ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 6.2)	**34.424.766.132**	**34.424.766.132**

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Công ty CP Tập đoàn G. Home	37.826.608.232	37.826.608.232
Công ty TNHH MTV Đệm và Nội thất G.Home	8.134.858.358	8.134.858.358
Công ty TNHH Golden Vtec	7.967.000.000	7.967.000.000
Công ty CP Bông Golden Vtex Hà Nội	6.732.868.589	6.732.868.589
Công ty TNHH Bông và Chần bông G.Home	2.812.300.000	2.812.300.000
Các đối tượng khác	706.999.979	706.999.979
	64.180.635.158	**64.180.635.158**
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 6.2)	**48.773.766.590**	**48.773.766.590**

4.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Công ty CP Tập đoàn G.Home	328.510.417	(328.510.417)	328.510.417	(328.510.417)
Phải thu khác	2.103.526.034	(1.511.591.294)	2.103.526.034	(1.511.591.294)
	2.432.036.451	**(1.840.101.711)**	**2.432.036.451**	**(1.840.101.711)**

Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
(Xem chi tiết Thuyết minh số 6.2)	**896.496.625**	**(328.510.417)**

4.5. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.						
Công ty CP Thương mại và Du lịch Lan Vinh	35.420.628.607	35.420.628.607	-	35.420.628.607	35.420.628.607	-
Công ty TNHH MTV Đệm và Nội thất G.Home	26.445.751.208	26.445.751.208	-	26.445.751.208	26.445.751.208	-
Công ty CP Tập đoàn G.Home	52.021.654.715	52.021.654.715	-	52.021.654.715	52.021.654.715	-
Công ty CP Bông Golden VTex Hà Nội	15.001.666.239	15.001.666.239	-	15.001.666.239	15.001.666.239	-
Bà Bùi Thị Lan Hương	10.459.109.465	10.459.109.465	-	10.459.109.465	10.459.109.465	-
Các đối tượng khác	35.649.335.349	35.649.335.349	-	35.649.335.349	35.649.335.349	-
	174.998.145.583	**174.998.145.583**	**-**	**174.998.145.583**	**174.998.145.583**	**-**

4.6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Nguyên vật liệu	58.537.488.333	-	58.537.488.333	-
Thành phẩm	11.244.600.267	-	11.244.600.267	-
Hàng hóa	11.567.296	-	11.567.296	-
	69.793.655.896	**-**	**69.793.655.896**	**-**

Hàng tồn kho của công ty công ty đã tồn đọng từ lâu, Công ty chưa đánh giá được tính hiện hữu và giá trị của số dư hàng tồn kho này tại ngày lập báo cáo tài chính.

4.7. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	*VND*
Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ	2.036.772.563	2.096.839.576
	2.036.772.563	**2.096.839.576**

4.8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	*VND*	*VND*
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	1.261.122.173	1.827.272.726	3.088.394.899
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**1.261.122.173**	**1.827.272.726**	**3.088.394.899**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	1.261.122.173	1.827.272.726	3.088.394.899
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**1.261.122.173**	**1.827.272.726**	**3.088.394.899**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày đầu năm	**-**	**-**	**-**
- Tại ngày cuối năm	**-**	**-**	**-**

Nguyên giá của Tài sản cố định hữu hình hết khấu hao còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 3.088.394.899 VND (tại ngày 31/12/2021 là 3.088.394.899 VND).

4.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	*Tổng*
	VND	*VND*
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	48.554.000	48.554.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	**48.554.000**	**48.554.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	48.554.000	48.554.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	**48.554.000**	**48.554.000**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
- Tại ngày đầu năm	**-**	**-**
- Tại ngày cuối năm	**-**	**-**

Nguyên giá của Tài sản cố định hữu hình hết khấu hao còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 48.554.000 VND (tại ngày 31/12/2021 là 48.554.000 VND).

4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	**Số đầu năm**
	VND	*VND*
Công ty Cổ phần Hoa Long Việt Nam	1.671.608.000	1.671.608.000
Công ty CP Melio Việt Nam	1.082.372.910	1.082.372.910
Công ty TNHH Shinhan Vina	2.193.410.997	2.193.410.997
Công ty TNHH Wolsung Vina	1.391.903.750	1.391.903.750
Các đối tượng khác	4.257.812.474	4.243.412.474
	10.597.108.131	**10.582.708.131**

4.11. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Thuế giá trị gia tăng	8.566.042.561	-	-	8.566.042.561
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.315.369.781	-	-	7.315.369.781
Thuế thu nhập cá nhân	406.727.511	-	-	406.727.511
Thuế nhà đất, Tiền thuê đất	628.619.656	-	-	628.619.656
Các loại thuế khác	22.017.869	-	-	22.017.869
	16.938.777.378	**-**	**-**	**16.938.777.378**

4.12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	*VND*
Chi phí lãi vay phải trả	99.945.651.794	85.033.950.950
	99.945.651.794	**85.033.950.950**

4.13. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	*VND*
Nguyễn Hách	2.686.848.336	2.686.848.336
Các khoản phải trả, phải nộp khác	322.480.000	322.480.000
	3.009.328.336	**3.009.328.336**
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 6.2)	**2.686.848.336**	**2.686.848.336**

4.14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
Vay ngắn hạn	***83.954.887.326***	-	-	***83.954.887.326***
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thành Công (i)	43.086.782.357	-	-	43.086.782.357
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (ii)	40.868.104.969	-	-	40.868.104.969
Nợ dài hạn đến hạn trả	***15.731.830.496***	-	-	***15.731.830.496***
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thành Công (iii)	3.167.068.500	-	-	3.167.068.500
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính (iv)	12.564.761.996	-	-	12.564.761.996
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**99.686.717.822**	-	-	**99.686.717.822**

Thông tin chi tiết liên quan đến các hợp đồng vay:

(i) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 48425.16.058.946980.TD ngày 19 tháng 8 năm 2016 với giá trị hạn mức tín dụng bao gồm dư nợ, LC, bảo lãnh thanh toán: 90.000.000.000 đồng (trong đó dư nợ tối đa 60.000.000.000 đồng). Khoản vay để bổ sung vốn lưu động, mở LC, phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh chăn, ga gối đệm, bông xơ của khách hàng. Lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ.

(ii) Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số HĐHMTD.80/2016/PVBĐĐ – G.HOME ngày 14 tháng 7 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh bông tấm và chăn ga gối đệm, lãi suất cho vay được ghi nhận cụ thể trong các khế ước nhận nợ.

(iii) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 76.12.058.946980.TD ngày 05 tháng 10 năm 2012 để thanh toán một phần tiền mua máy móc, thiết bị của BUKYUNG và thanh toán một phần tiền mua 01 xe tải thùng nhãn hiệu THACO-TMB; lãi suất từ 8,9%/năm - 14%/năm.

(iv) Khoản vay theo các hợp đồng tín dụng số 01G.HOME/2010/ĐTDA-SGD ngày 24 tháng 5 năm 2010, số 02/TH-2013/MTV/GHOME-KH ngày 20 tháng 9 năm 2013 và số 01.2013/MTV/GHOME-KH ngày 11 tháng 3 năm 2013 để đầu tư dự án xây dựng nhà máy sản xuất đệm lò xo bông tấm, nhập khẩu máy móc và mua ô tô; lãi suất từ 7,68%/năm đến 10%/năm.

Các khoản vay đã quá hạn, tại ngày lập báo cáo tài chính này công ty chưa xác định được khả năng thanh toán đối với các khoản vay nêu trên.

4.15. Vốn chủ sở hữu

4.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lỗ lũy kế*	*Tổng*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Số dư đầu năm trước	**144.000.000.000**	**2.022.505.637**	**(259.373.485.171)**	**(113.350.979.534)**
Tăng trong năm trước	-	-	-	-
Giảm trong năm trước	-	-	(7.633.483.340)	(7.633.483.340)
- Lỗ trong năm trước			*(7.633.483.340)*	*(7.633.483.340)*
Số dư cuối năm trước	**144.000.000.000**	**2.022.505.637**	**(267.006.968.511)**	**(120.984.462.874)**
Số dư đầu năm nay	**144.000.000.000**	**2.022.505.637**	**(267.006.968.511)**	**(120.984.462.874)**
Tăng trong năm nay	-	-	-	-
Giảm trong năm nay	-	-	(15.153.569.647)	(15.153.569.647)
- Lỗ trong năm nay			*(15.153.569.647)*	*(15.153.569.647)*
Số dư cuối năm nay	**144.000.000.000**	**2.022.505.637**	**(282.160.538.158)**	**(136.138.032.521)**

4.15.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp	**Tỷ lệ**	**Vốn thực góp**	**Tỷ lệ**
	VND	*%*	*VND*	*%*
Công ty CP Tập đoàn G.Home	36.000.000.000	25%	36.000.000.000	25%
Trần Thị Kiều Nga	26.700.000.000	19%	26.700.000.000	19%
Các cổ đông khác	81.300.000.000	56%	81.300.000.000	56%
	144.000.000.000	**100%**	**144.000.000.000**	**100%**

4.15.3. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	*Cổ phiếu*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.400.000	14.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.400.000	14.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*14.400.000*	*14.400.000*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.400.000	14.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*14.400.000*	*14.400.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Lãi tiền gửi	426.956	477.229
	426.956	**477.229**

5.2. Chi phí tài chính

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Chi phí lãi vay	14.911.700.844	15.191.391.590
	14.911.700.844	**15.191.391.590**

5.3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Hoàn nhập dự phòng phải thu	-	(6.938.760.099)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	180.474.500	171.340.000
Chi phí khác bằng tiền	2.228.746	30.465.654
	182.703.246	**(6.736.954.445)**

5.4. Thu nhập khác

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	1.029.572.113
	-	**1.029.572.113**

5.5. Chi phí khác

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí trả trước không sử dụng	59.592.513	209.095.537
	59.592.513	**209.095.537**

5.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Lỗ kế toán trước thuế	**(15.153.569.647)**	**(7.633.483.340)**
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	**(15.153.569.647)**	**(7.633.483.340)**
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**-**	**-**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	7.315.369.781	7.315.369.781
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	**7.315.369.781**	**7.315.369.781**

5.7. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(15.153.569.647)	(7.633.483.340)
(Lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(15.153.569.647)	(7.633.483.340)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	*14.400.000*	*14.400.000*
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	**(1.052)**	**(530)**

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

6.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

6.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách bên liên quan

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty CP Tập đoàn G.Home	Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty TNHH Bông và Chần bông G.Home	Vĩnh Phúc	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đệm và Nội thất G.Home	Long An	Công ty cùng Tập đoàn
Nguyễn Hách		Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Số dư các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH MTV đệm và nội thất G.Home	18.310.892.850	18.310.892.850
Công ty CP Tập đoàn G.Home	13.866.536.066	13.866.536.066
Công ty TNHH Bông và Chần bông G.Home	2.095.351.360	2.095.351.360
Công ty CP Tập đoàn G.Home - CN Đà Nẵng	151.985.856	151.985.856
	34.424.766.132	**34.424.766.132**

Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Tập đoàn G. Home	37.826.608.232	37.826.608.232
Công ty TNHH MTV Đệm và Nội thất G.Home	8.134.858.358	8.134.858.358
Công ty TNHH Bông và Chần bông G.Home	2.812.300.000	2.812.300.000
	48.773.766.590	**48.773.766.590**

Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Tập đoàn G.Home	328.510.417	328.510.417
Nguyễn Hách	95.000.000	95.000.000
Công ty TNHH Bông và Chần bông G.Home	472.986.208	472.986.208
	896.496.625	**896.496.625**

Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyễn Hách	2.686.848.336	2.686.848.336
	2.686.848.336	**2.686.848.336**

6.3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

Nguyễn Thị Hương Huyền	**Nguyễn Thị Hương Huyền**	**Nguyễn Hách**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Vĩnh Phúc, ngày 28 tháng 03 năm 2024